

Số: **828** /XDDKPY-TCKT

V/v thực hiện CBTT

Báo cáo tài chính Quý I/2023

Phú Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Mã chứng khoán: PPY
- Địa chỉ: 157-159 Hùng Vương, P.5, TP Tuy Hòa, Phú Yên
- Điện thoại: 0257.3828643 – 0257.3824216
- Email: [pvoilphuyen@phuyen.pvoil.vn](mailto:pvoilphuyen@phuyen.pvoil.vn)
- Website: <http://www.pvoilphuyen.com.vn>

### 1. BCTC quý I/2023

- BCTC quý I/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không


+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý I/2023:**

Công ty không phát sinh các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý I/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý I/2023.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý I/2023 được so với cùng kỳ năm trước.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc
- Lưu TCKT, VT.



**Ngô Văn Nhiệm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 – 3824216 – 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I/2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN**

**MẪU SỐ B02- DN**

**MẪU SỐ B03- DN**

**MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>254.104.048.240</b>	<b>161.087.692.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.705.790.197</b>	<b>8.967.919.453</b>
1. Tiền	111	V.1	8.705.790.197	8.967.919.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.396.422.882</b>	<b>109.795.284.367</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	97.088.479.021	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	12.007.630.783	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1.085.746.654	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(792.235.890)	(796.085.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.802.314	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>131.336.529.818</b>	<b>41.669.966.845</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	132.322.874.239	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(986.344.421)	(986.344.421)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.665.305.343</b>	<b>654.521.450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	748.739.541	654.521.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	3.685.824.079	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	230.741.723	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>146.199.848.366</b>	<b>143.780.646.841</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.010.530.503</b>	<b>91.149.259.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	61.552.127.387	62.454.333.570
- Nguyên giá	222	V.5	136.742.471.840	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(75.190.344.453)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.458.403.116	28.694.926.342
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(4.146.043.494)	(3.909.520.268)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.536.382.427</b>	<b>3.704.639.223</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.536.382.427	3.704.639.223
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.292.935.436</b>	<b>39.566.747.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	35.537.489.735	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.755.445.701	2.183.555.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>400.303.896.606</b>	<b>304.868.338.956</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>237.533.398.014</b>	<b>144.482.843.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>222.518.017.856</b>	<b>130.964.055.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	162.086.417.884	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.101.524.590	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	33.193.749.149	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314	V.9	10.825.786.872	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	5.869.291.130	294.325.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	13.090.911	26.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.555.398.618	700.445.391
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.827.590.849	3.466.713.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	-	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	45.167.853	852.151.671
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.015.380.158</b>	<b>13.518.788.158</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	15.015.380.158	13.518.788.158
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>162.770.498.592</b>	<b>160.385.495.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>162.770.498.592</b>	<b>160.385.495.427</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	41.529.704.037	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	27.801.054.555	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.416.051.390	839.018.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.385.003.165	24.577.033.135
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>400.303.896.606</b>	<b>304.868.338.956</b>

Phù Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Công Hậu



Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2023**

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.038.565.124.735	827.499.361.872	1.038.565.124.735	827.499.361.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1.038.565.124.735</b>	<b>827.499.361.872</b>	<b>1.038.565.124.735</b>	<b>827.499.361.872</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	999.924.561.522	792.005.069.979	999.924.561.522	792.005.069.979
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>38.640.563.213</b>	<b>35.494.291.893</b>	<b>38.640.563.213</b>	<b>35.494.291.893</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.420.159.629	1.078.936.991	1.420.159.629	1.078.936.991
7. Chi phí tài chính	22	463.386.750	249.508.538	463.386.750	249.508.538
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	463.386.750	249.508.538	463.386.750	249.508.538
8. Chi phí bán hàng	25	31.472.082.605	25.900.038.679	31.472.082.605	25.900.038.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.361.480.151	7.950.723.862	8.361.480.151	7.950.723.862
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>(236.226.664)</b>	<b>2.472.957.805</b>	<b>(236.226.664)</b>	<b>2.472.957.805</b>
11. Thu nhập khác	31	3.796.480.532	30.344.495	3.796.480.532	30.344.495
12. Chi phí khác	32	57.000.000	-	57.000.000	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>3.739.480.532</b>	<b>30.344.495</b>	<b>3.739.480.532</b>	<b>30.344.495</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.503.253.868</b>	<b>2.503.302.300</b>	<b>3.503.253.868</b>	<b>2.503.302.300</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	269.258.277	220.403.464	269.258.277	220.403.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	428.109.514	206.123.987	428.109.514	206.123.987
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>2.805.886.077</b>	<b>2.076.774.849</b>	<b>2.805.886.077</b>	<b>2.076.774.849</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	255	216	255	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023  
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.503.253.868	2.503.302.300
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.972.550.332	1.730.466.800
- Các khoản dự phòng	03	(2.995.217.909)	(50.780.295)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.942.016)	(4.357.094)
- Chi phí lãi vay	06	463.386.750	249.508.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.933.031.025</b>	<b>4.428.140.249</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.923.621.993)	(28.195.213.394)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.666.562.973)	(55.613.998.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	100.001.689.460	102.962.331.695
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.751.484.665	(2.882.294.446)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(463.386.750)	(249.508.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.275.011.092)	(1.941.976.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.818.099.054)	(1.274.230.050)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.539.523.288</b>	<b>17.233.249.647</b>
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.665.564.127)	(525.597.731)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.942.016	4.357.094
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.654.622.111)</b>	<b>(521.240.637)</b>
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.800.000.000	6.438.200.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(942.530.283)	(20.488.994.727)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.150)	(1.531.300)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>852.969.567</b>	<b>(14.052.326.027)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(262.129.256)</b>	<b>2.659.682.983</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.967.919.453</b>	<b>2.626.068.980</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.705.790.197</b>	<b>5.285.751.963</b>

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phụ Yên ngày 14 tháng 4 năm 2023

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 55 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bá Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chả Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên



- + Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh
- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh

- Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
- Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Quốc lộ 25, xã Ia Rô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- 01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pá, tỉnh Đắk Lắk
- ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
- Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 301 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 297 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chi được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.481.487.356	8.087.789.423
	216.151.737	880.130.030
	4.008.151.104	-
	<b>8.705.790.197</b>	<b>8.967.919.453</b>

2. Các khoản phải thu

Số cuối kỳ                      Số đầu năm

- Phải thu khách hàng

+ Công ty CP Thủy sản Hoàì Nhon	13.995.890.559	13.942.589.759
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.979.577.330	12.915.534.330
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.693.752.110	1.313.082.110
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.996.728.500	4.973.330.600
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.008.350.000	5.052.780.000
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	4.958.200.000	4.377.600.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	4.724.255.340	5.705.519.140
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.000.000.000	2.881.820.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.588.200.646	1.464.037.765
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.501.273.940	1.728.912.968
+ Công ty CP Petec Bình Định	2.705.846.000	1.631.078.000
+ HTX Vận tải số 9	1.889.668.180	1.793.647.620
+ Các khách hàng khác	38.046.736.416	36.875.082.581
<b>Cộng</b>	<b>97.088.479.021</b>	<b>95.655.014.873</b>

- Trả trước người bán

+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	133.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	288.600.000	288.600.000
+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	290.636.495	290.636.495
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	10.900.068.788
+ Các nhà cung cấp khác	528.325.500	239.350.000
<b>Cộng</b>	<b>12.007.630.783</b>	<b>11.851.655.283</b>

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện CN Gia Lai	39.000.000	39.000.000
+ Điện lực Phú Yên _ lắp đặt điện các CHXD tỉnh Phú Yên	4.000.000	4.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Vinh 5	120.000.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	219.095.754	206.785.546
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	549.000.000	50.000.000
+ Khoản cho vay xăng dầu - TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	254.073.600
+ Khoản cho vay xăng dầu - PVOIL Vũng Tàu	-	2.117.280.000
+ Phải thu khác	66.010.900	324.920.955
<b>Cộng</b>	<b>1.085.746.654</b>	<b>3.084.700.101</b>

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(792.235.890)	(796.085.890)
<b>Cộng</b>	<b>(792.235.890)</b>	<b>(796.085.890)</b>

- Tài sản thiếu chờ xử lý

+ Xăng dầu các loại	6.802.314	-
<b>Cộng</b>	<b>6.802.314</b>	<b>-</b>

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	643.235.890	-	647.085.890	-
<b>Cộng</b>	<b>792.235.890</b>	<b>-</b>	<b>796.085.890</b>	<b>-</b>

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ	1.658.208.780	1.862.806.115
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	130.664.665.459	40.793.505.151
<b>Cộng</b>	<b>132.322.874.239</b>	<b>42.656.311.266</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối kỳ                      Số đầu năm

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)

748.739.541

654.521.450

**Cộng**

748.739.541

654.521.450

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong kỳ		833.820.923		-	833.820.923
Giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	96.013.257.562	25.870.054.419	14.678.200.314	180.959.545	136.742.471.840
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Khấu hao tăng trong kỳ	1.047.334.843	367.465.724	319.605.327	1.621.212	1.736.027.106
Khấu hao giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	48.838.665.303	16.066.182.789	10.135.287.550	150.208.811	75.190.344.453
Giá trị còn lại					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946,00	62.454.333.570
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	47.174.592.259	9.803.871.630	4.542.912.764	30.750.734	61.552.127.387

**5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	32.604.446.610	-	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	-	-	1.594.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	3.909.520.268	236.523.226	-	4.146.043.494
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	3.516.888.063	159.869.307	-	3.676.757.370
Tài sản vô hình khác	392.632.205	76.653.919	-	469.286.124
<b>Giá trị còn lại</b>	28.694.926.342	236.523.226	-	28.458.403.116

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- Kho Xăng dầu Vũng Rô
- CHXD Ngân Sơn
- CHXD Ga Gò Mắm

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

158.496.279

158.496.279

3.924.630.339

1.874.868.939

1.316.892.173

1.316.892.173

4.136.363.636

-

-

354.381.832

**9.536.382.427**

**3.704.639.223**

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

**Tỷ lệ cổ phần Công  
ty sở hữu**

**Vốn đầu tư**

39%

9.360.000.000

39%

9.360.000.000

**8. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

35.295.923.579

37.106.806.598

146.551.944

167.356.434

95.014.212

109.029.459

**35.537.489.735**

**37.383.192.491**

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.755.445.701	2.183.555.215
<b>9. Nợ ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải trả người bán		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	156.150.475.395	76.682.829.350
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	265.201.200	236.708.510
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	-	480.514.000
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng	-	128.088.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	-	301.719.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	-	163.441.600
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	-	84.428.000
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	-	400.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	-	566.986.000
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	-	293.909.147
+ Công ty TNHH ĐT PT Hoàng Phương	198.602.222	68.491.332
+ Hợp tác xã Liên Kết	3.244.437.462	-
+ Công ty TNHH Vận tải Đức Nam	-	143.172.400
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	303.450.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	829.841.410	345.745.660
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	748.781.960	553.083.020
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	62.559.821	131.379.438
+ Các nhà cung cấp khác	283.068.414	4.407.130.748
<b>Cộng</b>	<b>162.086.417.884</b>	<b>84.987.626.205</b>

- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty TNHH Đình Phát	359.400.000	383.850.000
+ Hợp Tác Xã Xăng Dầu Lan Khuê	29.280.000	219.450.000
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	141.370.000	96.970.000
+ Công ty TNHH TM - VT - DL Khánh Yên	-	521.520.000
+ CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc	45.580.000	230.470.000
+ Công ty TNHH DV TM và Xăng Dầu Tuấn Anh	173.550.000	-
+ Công ty TNHH Nhiên Liệu Xăng Dầu Miền Nam	477.420.000	-
+ HTX NN Kinh Doanh Tổng Hợp 2 Phường 9	312.880.000	-
+ CN Công ty TNHH Dầu Khí Xanh - Cửa Hàng Xăng Dầu Dầu Khí Xanh	444.160.000	-
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	12.850.000	128.090.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	-	62.580.000
+ Các khách hàng khác	1.105.034.590	1.743.764.726
<b>Cộng</b>	<b>3.101.524.590</b>	<b>3.386.694.726</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.582.240.508	5.679.004.213	6.273.012.196	1.988.232.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	500.000.000	4.275.011.092	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	144.761.778	147.958.010	40.885.456
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	82.846.432.186	65.911.939.299	31.164.631.168
Các loại thuế khác	-	64.214.806	64.214.806	-
<b>Cộng</b>	<b>20.631.471.569</b>	<b>89.234.412.983</b>	<b>76.672.135.403</b>	<b>33.193.749.149</b>

- Phải trả người lao động	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	10.825.786.872	13.627.077.007

**- Phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	1.690.348.154	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.178.942.976	294.325.942
<b>Cộng</b>	<b>5.869.291.130</b>	<b>294.325.942</b>

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	427.348.536	359.917.517
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	96.497.650	100.997.800
+ Kinh phí Công đoàn	120.734.030	118.375.924
+ Thừa chờ xử lý	3.266.485.351	-
+ Phải trả khác	644.333.051	121.154.150
<b>Cộng</b>	<b>4.555.398.618</b>	<b>700.445.391</b>

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
-	2.991.367.909

**11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	790.458.794	61.692.877
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	210.441.456	210.441.456
+ Tạm trích quỹ		210.441.456	210.441.456
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	125.510.000	1.102.356.730
+ Chi quỹ		125.510.000	1.102.356.730
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>875.390.250</b>	<b>(830.222.397)</b>

**12. Doanh thu chưa thực hiện:**

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

**Cộng**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
13.090.911	26.181.819
<b>13.090.911</b>	<b>26.181.819</b>

**13. Vay ngắn hạn/dài hạn**

- Vay ngắn hạn (phần loại đến hạn trả)

- Vay dài hạn

**Cộng**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
2.827.590.849	3.466.713.132
15.015.380.158	13.518.788.158
<b>17.842.971.007</b>	<b>16.985.501.290</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	41.529.704.037	25.416.051.390
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	2.805.886.077
- Phát sinh tăng			2.805.886.077
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	420.882.912
- Số phát sinh giảm khác			420.882.912
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>41.529.704.037</b>	<b>27.801.054.555</b>

**15. Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Vũng Áng và Petec và các khách hàng khác.



Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	29.659	619.694.259
- Xăng các loại	5.248.622	87.137.093.791
- Dầu các loại	2.802.550	46.549.802.557

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý I/2023	Quý I/2022
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>		
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	425.303.366.829	380.778.545.542
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	260.602.272.158	165.223.606.724
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	197.194.449.533	159.435.008.224
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.854.340.080	6.294.274.224
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	141.867.129.764	110.254.252.316
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.743.566.371	5.513.674.842
<b>Cộng</b>	<b>1.038.565.124.735</b>	<b>827.499.361.872</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	409.198.608.147	366.046.390.151
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	257.058.797.609	160.679.293.908
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	190.187.577.923	153.104.640.300
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.364.074.107	5.834.285.506
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	137.115.503.736	106.340.460.114
<b>Cộng</b>	<b>999.924.561.522</b>	<b>792.005.069.979</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.942.016	4.357.094
- Thường thanh toán tiền hàng trước hạn	1.409.217.613	1.074.579.897
<b>Cộng</b>	<b>1.420.159.629</b>	<b>1.078.936.991</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>463.386.750</b>	<b>249.508.538</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	13.420.323.987	10.317.311.220
- Chi phí vật liệu	66.697.710	70.236.287
- Chi phí công cụ bán hàng	1.033.821.457	783.895.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.467.569.594	1.405.845.413
- Chi phí ngân hàng	178.348.141	78.400.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.249.001.964	11.348.908.872
- Chi phí bằng tiền khác	2.056.319.752	1.895.441.039
<b>Cộng</b>	<b>31.472.082.605</b>	<b>25.900.038.679</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	3.181.931.286	3.159.728.457
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	93.489.519	126.335.414
- Chi phí công cụ quản lý	57.727.272	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	504.980.738	324.621.387
- Thuế, phí và lệ phí	84.841.162	81.067.341
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(3.850.000)	171.100.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.501.450	1.776.874.576
- Chi phí bằng tiền khác	1.824.858.724	2.310.996.578
<b>Cộng</b>	<b>8.361.480.151</b>	<b>7.950.723.862</b>

**Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.735.958	980.467.295
- Chi phí nhân công	16.602.255.273	13.477.039.677
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.972.550.332	1.730.466.800
- Chi phí dự phòng	(3.850.000)	171.100.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.129.692.717	13.285.251.043
- Chi phí bằng tiền khác	3.881.178.476	4.206.437.617
<b>Cộng</b>	<b>39.833.562.756</b>	<b>33.850.762.541</b>

**Thu nhập khác**

- Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	2.991.367.909	-
- Thu nhập trạm sạc Vinfast và khác	805.112.623	30.344.495
<b>Cộng</b>	<b>3.796.480.532</b>	<b>30.344.495</b>

**Chi phí khác**

- Chi phí thù lao HĐQT, Trường Ban Kiểm soát	57.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.000.000</b>	<b>-</b>

**2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý I/2023	Quý I/2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.503.253.868	2.503.302.300
<i>Trong đó:</i>		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	26.313.622	112.312.706
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	61.174.947	216.490.918
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	31.590.979	199.465.880
- Các khoản điều chỉnh tăng	73.944.729	18.708.729
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.140.547.569	1.030.619.934
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.410.337.406	1.379.078.389
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	269.258.277	220.403.464
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>428.109.514</b>	<b>206.123.987</b>

**4. Lãi trên cổ phiếu**

	Quý I/2023	Quý I/2022
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.805.886.077	2.076.774.849
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	420.882.912	207.677.485
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.343.974	8.651.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>255</b>	<b>216</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan**

	Quý I/2023	Quý I/2022
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	610.496.539	811.031.499
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	488.923.825	599.217.448
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	92.275.604	337.916.761
<b>Cộng</b>	<b>1.191.695.968</b>	<b>1.748.165.708</b>

## 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn-Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

## 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Quý I/2023	Quý I/2022
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.064.303.235.568	820.706.288.719
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	1.805.454.545
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	811.532.957	1.607.241.962
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	882.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	5.251.009.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.144.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	11.986.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.846.740.655	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.525.454.540	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	-

**- Phí dịch vụ**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	418.017.383	231.183.333
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.674.818	13.870.363
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.038.510	9.358.227
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	87.546	90.137
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.869.948	8.692.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.575.092	11.522.954
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16.470.954	10.282.363
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	478.636	2.303.591
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	289.773	198.136
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ		4.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	15.305.045	2.337.409
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.139.044.186	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	53.280	-

**- Bán hàng hóa**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.074.067	703.636
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)		519.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	6.363.636.364	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.654.545.455	359.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.700.000.000	855.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		2.954.545.455
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.480.989.201	6.124.573
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.881.818.182	

**- Cung cấp dịch vụ**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.036.877.991	825.789.654
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	129.270.060	73.037.721
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	354.410	38.536.641
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	486.354.415	337.750.062
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.394.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	20.476.825
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	20.437.675
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	2.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	39.687.960	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	691.705.582	520.525.803
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.919.000	2.722.500
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	634.677.995	515.211.471

**- Doanh thu tài chính**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.409.217.613	1.074.579.897
------------------------------------	---------------	---------------

**4. Số dư các bên liên quan**

	Quý I/2023	Quý I/2022
<b>- Phải thu</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	42.810.873	23.968.416
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	75.791.360	158.687.560
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	835.560.234	628.584.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	41.720.003	11.411.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.054.900	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	640.150	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.588.200.646	1.492.053.760
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	218.368.277	257.949.348
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	333.716.025	965.915.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	9.994.600	5.490.403
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	436.525.670	764.787.410
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	319.384.407	293.032.227
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	532.792.502	154.285.489
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	710.623.480	151.882.350
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.567.284.840	908.368.619
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	156.150.475.395	120.188.439.204
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	81.233.024
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	54.404.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.806.277	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	8.824.041	
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	164.080	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	51.314.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	748.781.960	383.998.110
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	62.559.821	62.708.842
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	829.841.410	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	273.739.599
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	15.353.894
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	-

**5. Cổ tức, lợi nhuận được chia**

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức

Quý I/2023                      Quý I/2022

-    -

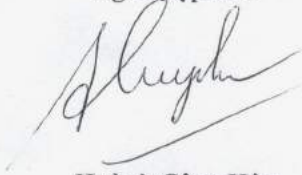
**6. Chi phí hoạt động**

Nội dung	Quý I/2023		Quý I/2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lit	Giá trị (đồng)	Đồng/lit
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	57.074.611		46.280.541	
Tổng chi phí bán hàng	31.472.082.605	551	25.900.038.679	560
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.361.480.151	147	7.950.723.862	172
Tổng chi phí tài chính	463.386.750	8	249.508.538	5
Tổng chi phí khác	57.000.000	1	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40.353.949.506</b>	<b>707</b>	<b>34.100.271.079</b>	<b>737</b>

Nội dung	Quý I/2023		Quý I/2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	40.387.262		30.860.402	
Chi phí bán buôn	10.954.812.720	271	10.621.146.883	344
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	16.687.349		15.420.139	
Chi phí bán lẻ	23.030.705.776	1.380	18.158.990.512	1.178
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>33.985.518.496</b>	<b>595</b>	<b>28.780.137.395</b>	<b>622</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	17.846		16.179	
Chi phí bán nhớt	32.027.200	1.795	26.446.291	1.635
Chi phí vận chuyển bán buôn	3.774.484.180		3.067.379.059	
Chi phí hoạt động thuê kho	2.561.919.630		2.226.308.334	

Phủ Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm